CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: O=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MC151002333942
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.05.12 15:07:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 685 /2026/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 12 tháng 05 năm 2026
As at 12 May 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **11/05/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volume*	*Weighting*
1	ACB	5,100	3.77%
2	BID	500	0.69%
3	BSR	400	0.34%
4	CTG	1,300	1.52%
5	DCM	100	0.13%
6	DPM	300	0.25%
7	DXG	100	0.05%
8	EIB	1,700	1.22%
9	FPT	1,700	3.96%
10	FRT	100	0.47%
11	GEE	100	0.41%
12	GEX	1,000	1.08%
13	GMD	400	1.05%
14	HCM	700	0.63%
15	HDB	4,700	4.16%
16	HPG	4,900	4.42%
17	IDC	300	0.45%
18	KBC	500	0.54%
19	KDH	800	0.63%
20	LPB	3,300	5.53%
21	MBB	4,700	3.98%
22	MSB	2,500	1.09%

23	MSN	1,000	2.60%
24	MWG	1,300	3.56%
25	NLG	400	0.34%
26	NVL	1,600	0.89%
27	PDR	600	0.32%
28	PLX	100	0.12%
29	PNJ	500	1.13%
30	POW	700	0.32%
31	PVS	200	0.25%
32	SHB	4,400	2.03%
33	SHS	900	0.51%
34	SSI	2,000	1.83%
35	STB	2,100	5.00%
36	TCB	4,600	5.04%
37	TPB	1,700	0.88%
38	VCB	1,000	1.97%
39	VCG	400	0.29%
40	VCI	900	0.76%
41	VHM	1,400	7.43%
42	VIB	2,600	1.35%
43	VIC	1,400	10.24%
44	VIX	2,800	1.69%
45	VJC	300	1.71%
46	VND	1,300	0.69%
47	VNM	900	1.77%
48	VPB	5,100	4.61%
49	VPI	100	0.20%
50	VRE	1,000	1.16%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,936,615,000**	**95.04%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**153,112,957**	**4.96%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**3,089,727,957**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,936,615,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **3,089,727,957**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **153,112,957**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	28,300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	25,950	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	16,450	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	60,700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	84,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	33,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 11/05/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 08/05/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29,920.00	30,490.00	-570.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	160,665,853,769.00	160,185,093,037.00	480,760,732.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3,089,727,957.00	3,080,482,558.00	9,245,399.00
của 1 CCQ/ per Share	30,897.27	30,804.82	92.45
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,467.79	3,502.03	-34.24

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 10/05/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 07/05/2026.

Đại diện tổ chức

Organization representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thùy Linh